



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 988/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ bán niên năm 2017
đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2017 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 03/8/2017, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).



Nguyễn Đức Thủy

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

11001
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
TP. HỒ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

505
NG TY
AN
THUA
CHI
AM
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TRÁ Đ
20/8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.785.945.055.531	6.880.542.702.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.544.365.904.554	2.386.222.737.117
1. Tiền	111		815.365.904.554	704.839.403.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.729.000.000.000	1.681.383.333.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.954.347.921.142	4.212.769.156.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.384.332.436.184	2.690.451.913.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.201.302.427	302.917.529.494
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	19	267.978.848.450	438.107.372.763
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.035.446.495.592	829.383.569.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(83.611.161.511)	(48.091.228.267)
III. Hàng tồn kho	140	7	140.952.742.549	42.498.440.428
1. Hàng tồn kho	141		142.882.750.847	44.428.448.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.930.008.298)	(1.930.008.298)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.278.487.286	239.052.367.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	23.286.611.592	3.246.589.404
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		122.991.875.694	225.678.780.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	10.126.997.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.120.318.496.503	7.237.109.872.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.156.088.707	411.705.873.243
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.522.500.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		366.633.588.707	366.662.296.266
II. Tài sản cố định	220		990.449.523.053	1.089.180.835.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	981.905.247.966	1.080.440.580.261
- Nguyên giá	222		4.515.843.933.332	4.530.435.217.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.533.938.685.366)	(3.449.994.637.385)
2. Tài sản vô hình	227		8.544.275.087	8.740.255.592
- Nguyên giá	228		31.007.439.176	27.432.496.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.463.164.089)	(18.692.240.559)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	310.259.001.955	316.588.270.334
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.950.561.466	15.279.829.845
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.940.147.548.793	4.899.071.666.783
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	3.186.935.509.600	3.183.201.256.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(707.997.701.594)	(745.339.330.352)
V. Tài sản dài hạn khác	260		499.306.333.995	520.563.226.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	410.164.820.563	426.599.989.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	58.110.643.030	58.362.589.383
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31.030.870.402	35.600.647.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.906.263.552.034	14.117.652.574.972

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

011:
 ÔN:
 NHIE:
 LO:
 ET:
 DA:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.494.697.528.632	6.602.458.814.550
I. Nợ ngắn hạn	310		4.981.014.012.239	5.371.280.022.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.900.586.632.686	2.371.228.211.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.242.969.314	411.716.371.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.197.183.419	18.778.963.299
4. Phải trả người lao động	314		22.527.438.274	92.705.816.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	976.850.525.501	1.055.037.439.816
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	19	214.946.434.553	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	197.631.975.650	5.783.468.860
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	798.938.909.119	539.840.856.863
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	246.003.921.478	372.225.696.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.000.000.000	25.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.088.022.245	240.664.810.873
II. Nợ dài hạn	330		1.513.683.516.393	1.231.178.791.620
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	1.173.728.588.124	801.016.151.506
2. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	311.708.673.471	400.575.885.316
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		28.234.204.798	29.574.704.798
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.411.566.023.402	7.515.193.760.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	7.411.566.023.402	7.515.193.760.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		506.652.078.422	712.616.493.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		312.690.294.698	317.305.785.496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		193.961.783.724	395.310.708.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.906.263.552.034	14.117.652.574.972

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



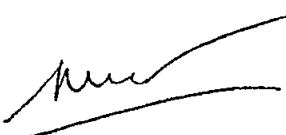
Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	4.627.030.453.696	4.575.907.766.283
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	4.627.030.453.696	4.575.907.766.283
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	4.467.086.189.137	4.333.865.613.880
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		159.944.264.559	242.042.152.403
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	200.507.639.689	369.801.174.764
6. Chi phí tài chính	22	31	(10.896.850.400)	63.618.948.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.088.881.865	18.157.970.459
7. Chi phí bán hàng	25	32	18.980.524.933	15.745.217.886
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	145.396.999.267	150.450.392.592
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		206.971.230.448	382.028.767.917
10. Thu nhập khác	31		4.332.137.557	1.596.966.523
11. Chi phí khác	32		3.084.754.388	3.583.433.701
12. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40	33	1.247.383.169	(1.986.467.178)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		208.218.613.617	380.042.300.739
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	14.004.883.540	11.806.336.229
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	251.946.353	3.064.502.996
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		193.961.783.724	365.171.461.514


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

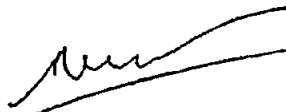
11/01/2017


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

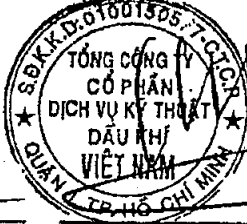

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	208.218.613.617	380.042.300.739
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	116.255.968.067	173.824.879.370
Các khoản dự phòng	03	(1.821.695.514)	36.358.253.990
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.091.384.738)	5.466.845.902
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(183.346.037.439)	(360.248.893.172)
Chi phí lãi vay	06	13.088.881.865	18.157.970.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	144.304.345.858	253.601.357.288
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	458.987.829.936	628.216.731.620
Giảm các khoản phải trả (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	10	(93.884.525.297)	10.522.046.313
Tiền lãi vay đã trả	11	(148.747.771.935)	(609.843.438.769)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(3.604.852.917)	4.068.425.935
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(15.630.400.423)	(27.784.826.267)
	15	-	(41.321.673.622)
	17	(32.074.374.653)	(41.789.075.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	309.350.250.569	175.669.546.661
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(72.634.219.116)	(81.579.498.969)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.411.496.545	269.500.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	19.075.630.823
4. Tiền chi đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	(3.734.253.252)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.867.446.216	88.761.409.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.910.470.393	26.527.041.240
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	25.733.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208.861.365.961)	(435.993.997.896)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(155.360.400)	(29.592.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(209.016.726.361)	(410.290.189.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	159.243.994.601	(208.093.601.995)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.100.827.164)	(148.309.407)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.544.365.904.554	2.630.433.355.992


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1- 5 Lê Duẩn
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.008 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.116 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ cảng biển; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

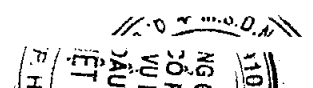
Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần số hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí



nhu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11
N
III
C
T
A

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

HA
TE
M
HA

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.399.062.948	2.261.954.030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	811.966.841.606	702.577.449.754
Các khoản tương đương tiền	1.729.000.000.000	1.681.383.333.333
	<u>2.544.365.904.554</u>	<u>2.386.222.737.117</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	400.010.113.946	376.707.505.997
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	212.494.415.541	183.348.846.437
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	187.235.035.921	424.085.403.696
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	110.421.579.086	349.773.514.217
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.164.870.995	114.542.346
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.549.358.306	265.732.146.802
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.170.765.495.334	976.366.090.439
	<u>2.384.332.436.184</u>	<u>2.690.451.913.351</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các Công ty con (i)	410.192.497.678	312.022.296.863
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	340.059.395.156	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	159.115.618.412	59.514.542.073
Thuế GTGT chưa khấu trừ	14.573.384.702	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (iv)	11.328.160.768	21.529.260.315
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	9.370.078.756	22.579.091.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tấn Cảng	8.824.049.346	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	1.983.372.593
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	1.715.778	22.095.798.087
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	75.542.209.070
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	44.531.200.000
Phải thu khác	72.280.482.695	46.015.869.600
	<u>1.035.446.495.592</u>	<u>829.383.569.568</u>

- (i) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con. Trong đó bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.
- (ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 bao gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (iii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm chủ yếu là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, PVN15 và một số khoản phải thu khác.
- (iv) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn.



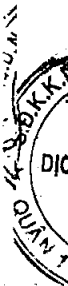
7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	46.933.576.413	(1.930.008.298)	17.190.137.799	(1.930.008.298)
Công cụ, dụng cụ	3.845.684.683	-	1.059.917.078	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.533.581.161	-	25.421.735.328	-
Hàng hoá	2.569.908.590	-	756.658.521	-
	142.882.750.847	(1.930.008.298)	44.428.448.726	(1.930.008.298)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chủ yếu là chi phí của các dự án Công ty mẹ đang thực hiện.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	23.286.611.592	3.246.589.404
	23.286.611.592	3.246.589.404
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	301.223.274.937	304.399.782.199
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	101.310.639.589	102.554.699.731
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.630.906.037	19.645.507.904
	410.164.820.563	426.599.989.834



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.264.021.966.119	133.044.291.736	70.447.681.902	3.061.442.876.797	1.478.401.092	4.530.435.217.646
Tăng trong kỳ	-	1.067.500.000	1.872.295.000	732.700.000	544.499.800	4.216.994.800
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.903.383.559	-	-	-	-	9.903.383.559
Tăng khác	-	-	42.108.750	-	-	42.108.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(343.856.228)	-	(28.367.796.445)	-	(28.711.662.673)
Giảm khác	-	(42.108.750)	-	-	-	(42.108.750)
Số dư tại ngày 30/6/2017	1.273.925.349.678	133.725.816.758	72.362.085.652	3.033.807.780.352	2.022.900.892	4.515.843.933.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	656.690.800.909	81.244.501.225	55.569.274.171	2.656.178.944.186	311.116.894	3.449.994.637.385
Khấu hao trong kỳ	31.508.986.116	7.956.738.938	5.096.448.999	67.805.375.999	117.494.485	112.485.044.537
Tăng khác	154.064.020	-	-	-	-	154.064.020
Thanh lý, nhượng bán	-	(327.264.131)	-	(28.367.796.445)	-	(28.695.060.576)
Số dư tại ngày 30/6/2017	688.353.851.045	88.873.976.032	60.665.723.170	2.695.616.523.740	428.611.379	3.533.938.685.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	607.331.165.210	51.799.790.511	14.878.407.731	405.263.932.611	1.167.284.198	1.080.440.580.261
Tại ngày 30/6/2017	585.571.498.633	44.851.840.726	11.696.362.482	338.191.256.612	1.594.289.513	981.905.247.966

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.482 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.264 tỷ đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 24) với nguyên giá là 964 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.331 tỷ đồng).

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị thực hiện dự án nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Quốc	2.069.570.955	1.330.260.859
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	3.311.000.000	1.419.000.000
Dự án đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.886.198.838	-
Kho chứa quặng số 2 - Cảng Hòn La Quảng Bình	-	9.793.265.376
Khác	1.683.791.673	2.737.303.610
	<u>8.950.561.466</u>	<u>15.279.829.845</u>

11:
VN
HIE
LC
ET
JA
VIỆ
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	30/6/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	12.790.119.530	100,00%	9.055.866.278	Dịch vụ tàu dầu khí
		3.186.935.509.600		3.183.201.256.348	

(*) Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	30/6/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iii)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (iv)	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787	

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lẩn thường mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal ("Ruby") Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

HỒ SƠ
 TÀI CHÍNH
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu (%)	30/6/2017			31/12/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,00%	3.000.000.000	(664.269.222)	2.335.730.778	3.000.000.000	(613.321.535)	2.386.678.465
		3.000.000.000	(664.269.222)	2.335.730.778	3.000.000.000	(613.321.535)	2.386.678.465

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về "Hướng dẫn Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	259.870.950.257	299.602.680.469
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	8.145.811.502	6.005.750.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	268.283.532.988	285.148.805.866
	536.300.294.747	590.757.236.385
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.033.137.625	153.968.772.432
	171.033.137.625	153.968.772.432
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	664.269.222	613.321.535
	664.269.222	613.321.535
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
	707.997.701.594	745.339.330.352

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào Công ty con VNĐ	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh VNĐ	Đầu tư dài hạn khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	590.757.236.385	153.968.772.432	613.321.535	745.339.330.352
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	2.140.061.452	17.064.365.193	50.947.687	19.255.374.332
Hoàn nhập dự phòng	(56.597.003.090)	-	-	(56.597.003.090)
Tại ngày 30/6/2017	536.300.294.747	171.033.137.625	664.269.222	707.997.701.594

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	60.028.374.840	(1.252.638.299)	58.775.736.541
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.621.083.168)	4.207.936.010	(413.147.158)
Tại ngày 31/12/2016	55.407.291.672	2.955.297.711	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.029.254.400	(2.281.200.753)	(251.946.353)
Tại ngày 30/6/2017	57.436.546.072	674.096.958	58.110.643.030

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Công ty Liên doanh PTSC AP	288.110.338.778	288.110.338.778	423.650.464.009	423.650.464.009
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	162.951.228.348	162.951.228.348	32.432.818.984	32.432.818.984
- Công ty Liên doanh PTSC SEA	115.498.508.530	115.498.508.530	287.344.889.040	287.344.889.040
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	109.089.596.604	109.089.596.604	337.619.339.653	337.619.339.653
- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
- Phải trả ngắn hạn khác	1.158.669.025.317	1.158.669.025.317	1.157.644.830.089	1.157.644.830.089
	1.900.586.632.686	1.900.586.632.686	2.371.228.211.994	2.371.228.211.994

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.618.408.118	469.723.131
Thuế xuất, nhập khẩu	138.415.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.877.886.014	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.245.708.275	7.548.934.156
Các loại thuế khác	26.316.765.048	10.760.306.012
	36.197.183.419	18.778.963.299

* H' H' H'

24

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016	Số phải nộp/điều chỉnh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	469.723.131	335.770.130	469.723.131	335.770.130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.867.450.631	13.584.812.643	4.282.637.988
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.120.257.456	3.981.841.492	138.415.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.126.997.526)	14.004.883.540	-	3.877.886.014
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	12.266.134.063	18.569.359.944	1.245.708.275
Thuế nhà đất	-	962.740.116	962.740.116	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.664.849.019	29.468.928.739	22.629.004.787	11.504.772.971
Thuế GTGT nhà thầu phụ	6.095.456.993	33.665.884.564	24.949.349.480	14.811.992.077
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	262.080.900	262.080.900	-
Phí và các khoản lệ phí khác	-	12.837.568.070	12.837.568.070	-
	8.651.965.773	125.804.698.209	98.259.480.563	36.197.183.419
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.126.997.526			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.778.963.299			36.197.183.419

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	462.885.897.162	370.432.551.584
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	116.932.846.023	17.261.902.730
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	85.387.500.000	-
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	64.774.004.199	64.774.004.199
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	51.126.864.641	163.996.725.736
Chi phí Dự án GPP Đình Cố	46.333.943.430	-
Chi phí Dự án NH3	46.268.676.029	84.067.272.905
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	42.569.048.379	235.936.114.467
Chi phí Dự án NPK	20.299.326.663	62.889.834.182
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	2.093.734.695	3.369.463.919
Chi phí phải trả khác	38.178.684.280	52.309.570.094
	<u>976.850.525.501</u>	<u>1.055.037.439.816</u>

19. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	267.978.848.450	438.107.372.763
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(214.946.434.553)	(238.298.386.212)
	<u>53.032.413.897</u>	<u>199.808.986.551</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.233.524.532.479	1.526.279.421.270
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.180.492.118.582)	(1.326.470.434.719)
	<u>53.032.413.897</u>	<u>199.808.986.551</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng, sử dụng tàu biển và cung cấp dịch vụ hàng hải cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến 01 tháng 12 năm 2017.

TRƯỞNG
 ĐƠN

Handwritten mark

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	411.438.489.007	411.828.898.922
Phải trả cổ tức các cổ đông (ii)	230.778.494.673	7.583.644.573
Tiền lương phải trả người lao động	18.291.895.723	16.075.125.753
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	10.820.699.758	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy (ii)	8.275.980.390	9.057.781.235
CH Offshore Ltd.	7.552.986.709	7.552.986.709
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (ii)	7.156.545.831	7.826.660.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các khoản phải trả khác	66.773.477.928	40.175.102.563
	798.938.909.119	539.840.856.863

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chỉ phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa thực hiện thủ tục để nhận.

10/07/2017
 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 GIẢI THÍCH

Handwritten signature

Handwritten signature

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	372.225.696.734	372.225.696.734	88.645.672.954	(214.867.448.210)	246.003.921.478	246.003.921.478
	372.225.696.734	372.225.696.734	88.645.672.954	(214.867.448.210)	246.003.921.478	246.003.921.478

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.168.048.812.084 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 801.016.151.506 đồng) và một số khoản khác.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đồng Việt Nam	143.479.536.095	143.479.536.095	-	(26.408.822.624)	117.070.713.471	117.070.713.471
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	257.096.349.221	257.096.349.221	-	(62.458.389.221)	194.637.960.000	194.637.960.000
	400.575.885.316	400.575.885.316	-	(88.867.211.845)	311.708.673.471	311.708.673.471

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1,7% đến 5,65%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 9 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tương đương 18.099.454,88 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.841.521 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	246.003.921.478	372.225.696.734
Trong năm thứ hai	96.850.064.771	123.239.195.622
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	184.144.574.313	198.018.025.773
Sau năm năm	30.714.034.387	79.318.663.921
	557.712.594.949	772.801.582.050
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 22)	(246.003.921.478)	(372.225.696.734)
Số phải trả sau 12 tháng	311.708.673.471	400.575.885.316

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	446.700.421

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>30/6/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital Corporate Financial Việt Nam	5,29	236.174.220.000	5,29	236.174.220.000
Nhóm Quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.462.000.000	0,50	22.462.000.000
Nhóm Quỹ Dragon Capital	8,16	364.783.500.000	7,94	354.833.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,67	1.548.584.490.000	34,89	1.558.534.490.000
	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

29/156
 CÔNG
 PHÂN
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 CH

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	365.171.461.514	365.171.461.514
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(116.365.403.278)	(116.365.403.278)
Chia cổ tức	-	-	-	(536.040.505.200)	(536.040.505.200)
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	682.477.247.010	7.485.054.513.756
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>					
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	193.961.783.724	193.961.783.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	(176.575.988.478)	(74.239.310.244)
Chia cổ tức	-	-	-	(223.350.210.500)	(223.350.210.500)
Tại ngày 30/6/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	506.652.078.422	7.411.566.023.402

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức là 17% trên mệnh giá cổ phần (trong đó: tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10%, tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%) với số tiền là 759.390.715.698 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 74.239.310.244 đồng và trích quỹ đầu tư phát triển là 102.336.678.234 đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ hoàn thành việc tạm ứng 5% cổ tức bằng tiền và đang thực hiện các thủ tục để chia cổ tức còn lại của Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ theo Quy định hiện hành; thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	8.040.607	14.464.213
Bảng Anh (GBP)	248.227	248.230

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.275.470.951	45.058.024.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.616.754.982.745	4.530.849.741.921
	<u>4.627.030.453.696</u>	<u>4.575.907.766.283</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.026.763.432	42.783.042.393
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.463.059.425.705	4.291.082.571.487
	<u>4.467.086.189.137</u>	<u>4.333.865.613.880</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.325.200.398	169.483.239.494
Chi phí nhân công	223.109.489.989	254.505.951.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.255.968.067	173.824.879.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.042.939.865.994	3.826.709.983.699
Chi phí khác	47.917.943.277	79.120.603.940
	<u>4.634.548.467.725</u>	<u>4.503.644.658.059</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.735.227.547	46.238.932.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.699.250.000	309.932.451.764
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.091.384.738	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.465.111.960	9.714.319.980
Doanh thu tài chính khác	1.516.665.444	3.915.470.864
	<u>200.507.639.689</u>	<u>369.801.174.764</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	13.088.881.865	18.157.970.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.466.845.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.608.652.438	10.622.478.799
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(37.341.628.758)	26.038.870.082
Chi phí tài chính khác	1.747.244.055	3.332.783.530
	<u>(10.896.850.400)</u>	<u>63.618.948.772</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.036.700.173	13.193.327.512
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.943.824.760	2.551.890.374
	<u>18.980.524.933</u>	<u>15.745.217.886</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	27.865.130.895	23.143.508.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	10.080.545.628	11.973.961.296
Dịch vụ mua ngoài	49.255.932.978	47.660.670.513
Các khoản dự phòng	35.800.853.382	38.205.128.588
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.394.536.384	29.467.123.836*
	<u>145.396.999.267</u>	<u>150.450.392.592</u>

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.485.454.545	269.500.000
Thu từ phạt, bồi thường	9.343.873	98.733.844
Thu nhập khác	837.339.139	1.228.732.679
	<u>4.332.137.557</u>	<u>1.596.966.523</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	140.044.417	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	73.958.000	107.461.612
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	615.532.599	1.002.805.429
Các khoản chi phí khác	2.255.219.372	2.473.166.660
	<u>3.084.754.388</u>	<u>3.583.433.701</u>
Lợi nhuận/ (Lỗ) khác	<u>1.247.383.169</u>	<u>(1.986.467.178)</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	14.004.883.540	9.757.314.737
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	2.049.021.492
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.004.883.540	11.806.336.229

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này được tính như sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	208.218.613.617	380.042.300.739
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(154.505.738.551)	(339.966.378.693)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	16.311.542.633	8.710.651.640
Thu nhập tính thuế	70.024.417.699	48.786.573.686
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	14.004.883.540	9.757.314.736

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	482.211.617.112	505.885.806.858

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	590.400.329.064	540.040.404.957
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	926.363.265.667	767.256.271.696
Sau năm năm	854.005.495.200	882.971.758.267
	2.370.769.089.931	2.190.268.434.921

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các Chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 2.370 tỷ đồng (tại 31 tháng 12 năm 2016: 2.190 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.



36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty mẹ quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	557.712.594.949	772.801.582.050
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.544.365.904.554	2.386.222.737.117
Nợ thuần	(1.986.653.309.605)	(1.613.421.155.067)
Vốn chủ sở hữu	<u>7.411.566.023.402</u>	<u>7.515.193.760.422</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u>	
	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.544.365.904.554	2.386.222.737.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.686.112.266.014	3.830.490.683.301
Đầu tư tài chính dài hạn	2.335.730.778	2.386.678.465
Các khoản ký quỹ	16.689.092.958	7.915.867.617
	<u>6.249.502.994.304</u>	<u>6.227.015.966.500</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	557.712.594.949	772.801.582.050
Phải trả người bán và phải trả khác	2.450.467.201.409	2.887.422.348.531
Chi phí phải trả	976.850.525.501	1.055.037.439.816
Dự phòng phải trả	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>4.010.030.321.859</u>	<u>4.740.261.370.397</u>

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2017	31/12/2016	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.236.403.641.600	3.376.896.618.048	1.400.440.491.872	1.881.239.012.820
Bảng Anh (GBP)	7.294.350.221	6.916.415.798	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty mẹ sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	36.719.262.995	8.369.903.667

Dựa trên sự phân tích tương tự cho Bảng Anh thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty mẹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 11.154.251.899 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 18.836.922.136 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CHỖ KÝ TÊN VÀ CHỮ ĐÓNG CHỮ
 TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.544.365.904.554	-	-	2.544.365.904.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.319.478.677.307	366.633.588.707	-	3.686.112.266.014
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.335.730.778	-	2.335.730.778
Các khoản ký quỹ	8.947.132.900	7.741.960.058	-	16.689.092.958
	5.872.791.714.761	376.711.279.543	-	6.249.502.994.304
Tại 30/06/2017				
Các khoản vay	246.003.921.478	280.994.639.084	30.714.034.387	557.712.594.949
Phải trả người bán và phải trả khác	2.450.455.151.409	12.050.000	-	2.450.467.201.409
Chi phí phải trả	976.850.525.501	-	-	976.850.525.501
Dự phòng phải trả	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	3.698.309.598.388	281.006.689.084	30.714.034.387	4.010.030.321.859
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.174.482.116.373	95.704.590.459	(30.714.034.387)	2.239.472.672.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	276.223.308.301	368.634.000.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	390.864.967.394	335.630.500.921
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	316.697.828.855	227.561.970.009
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	431.115.725.719	129.754.741.870
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.294.645.736	36.080.376.303
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.492.157.691	25.262.704.234
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	114.000.330.155	82.651.952.262
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	18.222.222	4.124.007.360

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.164.870.995	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	187.235.035.921	424.085.403.696
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.668.930.477	30.358.825.332
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	56.893.991.351	58.378.614.531
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.549.358.306	265.732.146.802
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	93.245.832.764	167.427.878.031
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	75.365.782.009	86.767.046.899
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	340.059.395.156	206.879.316.776
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	410.021.345.723	312.022.296.863
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	60.059.251.407	16.786.373.279
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	458.513.229.065	319.309.723.975
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219

Handwritten signature

Handwritten signature

HAI E HA

